

**CÔNG TY CỔ PHẦN
KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021
và kết thúc vào ngày 30/06/2021



MỤC LỤC

| | Trang |
|--|---------|
| 1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 2 - 4 |
| 2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ | 5 - 6 |
| 3. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được soát xét | |
| - Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ | 7 - 8 |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh tổng hợp doanh giữa niên độ | 9 |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ | 10 |
| - Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ | 11 - 37 |

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021 của Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin tiền thân là Tổng Công ty Quản lý và phân phối than được thành lập theo Quyết định số 1878/QĐ-TCCB ngày 19/12/1974 của Bộ Điện và Than. Đến ngày 4/3/1995 được đổi tên thành Công ty TNHH Chế biến và Kinh doanh than Miền Bắc theo Quyết định số 140/NL/TCCB-LĐ của Bộ Năng lượng và trực thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam). Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 4234/QĐ-BCN ngày 28/12/2005 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103015276 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 02/01/2007. Trong quá trình hoạt động các thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện theo pháp luật, mã số doanh nghiệp của Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần thứ 1 đến lần thứ 10. Trong kỳ tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ này Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 12 ngày 30 tháng 08 năm 2019 với mã số doanh nghiệp là 0100100689.

2. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên Hội đồng quản trị Công ty bao gồm:

| <u>Họ và tên:</u> | <u>Chức vụ:</u> |
|------------------------|-----------------|
| - Phạm Tuấn Ngọc | Chủ tịch HĐQT |
| - Ông Nguyễn Minh Hải | Ủy viên |
| - Ông Vũ Hữu Long | Ủy viên |
| - Ông Ngô Quang Trung | Ủy viên |
| - Ông Nguyễn Anh Chung | Ủy viên |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này bao gồm các vị như sau:

| <u>Họ và tên:</u> | <u>Chức vụ:</u> |
|-----------------------|-------------------|
| - Ông Ngô Quang Trung | Tổng Giám đốc |
| - Ông Phạm Văn Hảo | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Nguyễn Minh Hải | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Nguyễn Anh Toán | Phó Tổng Giám đốc |

Người đại diện theo pháp luật:

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ tài chính và cho đến ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này là Ông Ngô Quang Trung – Tổng Giám đốc Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này bao gồm:

| <u>Họ và tên:</u> | <u>Chức vụ:</u> |
|--------------------------|----------------------|
| - Bà Đặng Thị Hải Hà | Trưởng Ban Kiểm soát |
| - Bà Cao Thị Nhung | Thành viên |
| - Bà Bùi Thị Phương Thảo | Thành viên |

3. Trụ sở

Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin có trụ sở tại Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính tổng hợp vào ngày 30/06/2021 và kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được soát xét đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ, phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tổng hợp vào ngày 30/06/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

8. Ý kiến của Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp trong kỳ tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 30 tháng 8 năm 2021

THAY MẶT BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG GIÁM ĐỐC



Ngô Quang Trung

Số: 04/2021/BCSX-PKF.NHN

Hà Nội, ngày 30 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021 của Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin được lập ngày 30/8/2021 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30/06/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 7 đến trang 37 kèm theo.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được soát xét này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin tại ngày 30/06/2021, và kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của Công ty cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Đại diện Công ty TNHH PKF Việt Nam



Chu Quang Tùng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số 1022-2018-242-1

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mẫu số B 01a - DN

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | TM | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|---|--------------|------------|--------------------------|--------------------------|
| TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 1.285.471.991.837 | 2.474.119.915.855 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5.1 | 29.222.984.561 | 16.002.516.952 |
| Tiền | 111 | | 29.222.984.561 | 16.002.516.952 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 115.009.461.117 | 120.737.115.306 |
| Phải thu ngắn hạn khách hàng | 131 | 5.2 | 115.193.202.106 | 110.005.938.321 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 5.3 | 557.934.609 | 1.910.340.537 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.4 | 1.871.307.266 | 11.840.814.885 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 5.5 | (3.019.978.437) | (3.019.978.437) |
| Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | 406.995.573 | - |
| Hàng tồn kho | 140 | 5.6 | 1.072.172.009.096 | 2.148.903.892.529 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 1.072.172.009.096 | 2.148.903.892.529 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 69.067.537.063 | 188.476.391.068 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5.7 | 1.807.159.513 | 1.978.362.448 |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 65.846.636.388 | 185.142.143.996 |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 5.14 | 1.413.741.162 | 1.355.884.624 |
| TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 92.761.697.818 | 95.656.417.128 |
| Tài sản cố định | 220 | | 81.393.737.271 | 85.277.052.080 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.8 | 42.981.317.352 | 46.284.400.729 |
| - Nguyên giá | 222 | | 173.605.516.503 | 173.552.334.685 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (130.624.199.151) | (127.267.933.956) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.9 | 38.412.419.919 | 38.992.651.351 |
| - Nguyên giá | 228 | | 46.050.317.794 | 46.050.317.794 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (7.637.897.875) | (7.057.666.443) |
| Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 3.910.720.028 | 3.910.720.028 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 5.10 | 3.910.720.028 | 3.910.720.028 |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 7.457.240.519 | 6.468.645.020 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.7 | 7.457.240.519 | 6.468.645.020 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 1.378.233.689.655 | 2.569.776.332.983 |

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Mẫu số B 01a - DN

Ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | TM | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 1.107.778.248.572 | 2.311.801.199.337 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 1.107.778.248.572 | 2.311.801.199.337 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.11 | 559.311.378.976 | 1.008.744.504.880 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 5.12 | 70.947.313.498 | 33.823.632.325 |
| Thuế và khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.14 | 8.759.427.207 | 5.001.066.912 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 54.988.609.035 | 25.407.729.594 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 5.15 | 7.467.707.874 | 3.315.412.572 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.16 | 4.974.224.717 | 3.633.531.539 |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 5.13 | 386.000.000.000 | 1.224.641.885.000 |
| Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 15.329.587.265 | 7.233.436.515 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 270.455.441.083 | 257.975.133.646 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 5.17 | 270.455.441.083 | 257.975.133.646 |
| Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 150.000.000.000 | 150.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 150.000.000.000 | 150.000.000.000 |
| Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 9.753.799.454 | 10.096.236.164 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 34.270.463.587 | 21.910.026.877 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 76.431.178.042 | 75.968.870.605 |
| - LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 37.009.870.605 | 20.910.034.640 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 39.421.307.437 | 55.058.835.965 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 1.378.233.689.655 | 2.569.776.332.983 |

Hà Nội, ngày 30 tháng 8 năm 2021


NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trịnh Văn Tập



Nguyễn Đức Vinh



Ngô Quang Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 02a - DN

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 |
|---|-----------|------------|------------------------------|------------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 6.1 | 5.727.382.974.776 | 6.353.947.019.465 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 6.1 | - | - |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV | 10 | 6.1 | 5.727.382.974.776 | 6.353.947.019.465 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 6.2 | 5.347.194.271.043 | 5.860.949.975.609 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV | 20 | | 380.188.703.733 | 492.997.043.856 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 6.3 | 40.792.597 | 4.325.348.685 |
| Chi phí hoạt động tài chính | 22 | 6.4 | 25.243.053.627 | 26.049.931.887 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 25.181.663.827 | 8.832.786.668 |
| Chi phí bán hàng | 25 | 6.5 | 289.690.919.677 | 385.133.321.576 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 6.5 | 17.622.057.744 | 37.847.379.490 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 47.673.465.282 | 48.291.759.588 |
| Thu nhập khác | 31 | 6.6 | 3.026.251.720 | 16.950.210.325 |
| Chi phí khác | 32 | 6.7 | 710.828.483 | 727.916.624 |
| Lợi nhuận khác | 40 | | 2.315.423.237 | 16.222.293.701 |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 49.988.888.519 | 64.514.053.289 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 6.8 | 10.567.581.082 | 8.165.547.975 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 39.421.307.437 | 56.348.505.314 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 6.10 | 2.628 | 3.757 |

Hà Nội, ngày 30 tháng 8 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trịnh Văn Tập



Nguyễn Đức Vinh



Ngô Quang Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 03a – DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 |
|--|-------|------------------------------|------------------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | 49.988.888.519 | 64.514.053.289 |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 3.936.496.627 | 5.174.527.241 |
| Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | - | 781.430.418 |
| Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (40.792.597) | (77.022.434) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 25.181.663.827 | 8.832.786.668 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 08 | 79.066.256.376 | 79.225.775.182 |
| (Tăng)/Giảm các khoản phải thu | 09 | 124.965.305.259 | (195.218.185.085) |
| (Tăng)/Giảm hàng tồn kho | 10 | 1.076.731.883.433 | (1.632.955.111.925) |
| Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp) | 11 | (378.422.079.873) | 1.279.521.094.479 |
| (Tăng)/Giảm chi phí trả trước | 12 | (817.392.564) | (794.774.296) |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (26.130.125.834) | (9.164.096.469) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (7.503.319.617) | (17.911.552.874) |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (3.844.849.250) | (4.789.635.738) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 864.045.677.930 | (502.086.486.726) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác | 21 | (53.181.818) | (1.927.874.364) |
| Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 40.792.597 | 77.022.434 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (12.389.221) | (1.850.851.930) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | 1.050.000.000.000 | 1.787.728.133.018 |
| Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (1.888.641.885.000) | (1.256.352.122.856) |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (12.170.936.100) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (850.812.821.100) | 531.376.010.162 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ | | | |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 16.002.516.952 | 16.277.088.022 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 29.222.984.561 | 43.715.759.528 |

Hà Nội, ngày 30 tháng 8 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trịnh Văn Tập



Nguyễn Đức Vinh



Ngô Quang Trung

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin tiền thân là Tổng Công ty Quản lý và phân phối than được thành lập theo Quyết định số 1878/QĐ-TCCB ngày 19/12/1974 của Bộ Điện và Than. Đến ngày 4/3/1995 được đổi tên thành Công ty TNHH Chế biến và Kinh doanh than Miền Bắc theo Quyết định số 140/NL/TCCB-LĐ của Bộ Năng lượng và trực thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam). Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 4234/QĐ-BCN ngày 28/12/2005 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103015276 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 02/01/2007. Trong quá trình hoạt động các thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện theo pháp luật, mã số doanh nghiệp của Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần thứ 1 đến lần thứ 10. Trong kỳ tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ này Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 12 ngày 30 tháng 8 năm 2019 với mã số doanh nghiệp là 0100100689.

Lĩnh vực kinh doanh

- Kinh doanh thương mại;
- Dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính: Kinh doanh than.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin có trụ sở tại Số 5, Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội. Công ty có các đơn vị trực thuộc, bao gồm:

| Tên Đơn vị trực thuộc | Địa chỉ | Hoạt động chính |
|--|--|------------------------|
| - Chi nhánh Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin tại Quảng Ninh | Số 11 Lê Thánh Tông, P.Hồng Gai, TP Hạ Long, Quảng Ninh | Kinh doanh than |
| - Xí nghiệp Kinh doanh than Cầu Đuống | Số 342A Ngô Gia Tự, Đức Giang, Long Biên, Hà Nội | Kinh doanh than |
| - Phân xưởng chế biến than Kinh Môn | Thôn Ngư Uyên, Long Xuyên, Kinh Môn, Hải Dương | Chế biến than |
| - Phân xưởng chế biến và kinh doanh than Tiền Hải | Cánh đồng Nhị Đoàn, Xã Thái Thọ, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình | Chế biến than |
| - Công ty Kinh doanh than Hải Phòng | 105 Trần Phú, Ngô Quyền, TP Hải Phòng | Chế biến than |

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Mẫu số B09a - DN

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

| <u>Tên Đơn vị trực thuộc</u> | <u>Địa chỉ</u> | <u>Hoạt động chính</u> |
|---------------------------------------|--|------------------------|
| - Công ty Kinh doanh than Thanh Hóa | Số 75 Quang Trung, P.Ngọc Trạo, TP Thanh Hóa | Kinh doanh than |
| - Công ty Kinh doanh than Hà Bắc | Số 26A Hoàng Quốc Việt, P.Thị Cầu, TP Bắc Ninh | Kinh doanh than |
| - Công ty Kinh doanh than Hà Nam Ninh | Số 2 Văn Cao, P.Văn Miếu, TP Nam Định | Kinh doanh than |
| - Công ty Kinh doanh than Bắc Thái | Số 633 Dương Tự Minh, P.Tân Long, TP Thái Nguyên | Kinh doanh than |
| - Công ty Kinh doanh than Hà Nội | Số 5 Phan Đình Giót, Q.Thanh Xuân, TP Hà Nội | Kinh doanh than |
| - Công ty Kinh doanh than Ninh Bình | KCN Khánh Phú, Yên Khánh, Ninh Bình | Kinh doanh than |
| - Công ty Kinh doanh than Vĩnh Phú | Kiến Thiết, P.Bến Gót, TP Việt Trì | Kinh doanh than |
| - Công ty Kinh doanh than Nghệ Tĩnh | Số 124 Trần Hưng Đạo, P.Đội Cung, TP Vinh | Kinh doanh than |

Tại ngày 30/06/2021, tổng số cán bộ, nhân viên của Công ty là 665 người.

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) Mẫu số B09a - DN
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm Báo cáo.

4.3 Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ tài chính.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc ngoại tệ không phải là Đô la Mỹ vào ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ áp dụng thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được quy định tại Công văn số 2909/TKV-KTTC ngày 01/7/2021 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam:

- Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài Tập đoàn có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào ngày 30/06/2021 của Ngân hàng là 22.910 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải trả, tiền vay ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra ngày 30/06/2021 của Ngân hàng là 23.110 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải thu, phải trả trong TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra ngày 30/06/2021 của Ngân hàng là 23.110 VND/USD.
- Các loại ngoại tệ khác (nếu có) được căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng Đô la Mỹ (USD) theo nguyên tắc như hướng dẫn ở trên.

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ tài chính theo Chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái".

4.4 Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc kỳ tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường.
- Hàng hóa: theo phương pháp đích danh đối với lô hàng hóa nhập về bán thẳng và sử dụng phương pháp Bình quân gia quyền đối với các trường hợp còn lại.
- Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, vật tư: Bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

| | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 – 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 – 08 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 03 – 06 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 – 04 năm |

Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

| | |
|---------------------|-------------|
| - Quyền sử dụng đất | 24 – 50 năm |
| - Phần mềm máy tính | 03 năm |

4.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.9 Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải trả cho nhà cung cấp của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

4.10 Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng năm không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ tài chính đó.

4.11 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc kỳ tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu là số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông tại Cuộc họp cổ đông thường niên. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

4.13 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng;
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận;
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng;

4.14 Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định phát sinh trong kỳ tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là lãi vay phải trả trong kỳ của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

4.15 Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Hàng hoá, dịch vụ do Công ty cung cấp chịu mức thuế suất thuế GTGT là 10%.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hàng năm là 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng trong kỳ tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.16 Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) Mẫu số B09a - DN
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4.17 Các bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 “Thông tin về các bên liên quan” được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC “Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính” ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) Mẫu số B09a - DN
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ****5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | <u>30/06/2021</u> (VND) | <u>01/01/2021</u> (VND) |
|---------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Tiền mặt | 4.111.836.279 | 7.440.019.787 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 25.111.148.282 | 8.562.497.165 |
| Cộng | <u>29.222.984.561</u> | <u>16.002.516.952</u> |

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ tại ngày 30/06/2021 bao gồm:

| | <u>Nguyên tệ</u> | <u>VND</u> |
|---------------|------------------|-----------------------------|
| Ngoại tệ | | - |
| Đồng Việt Nam | | 4.111.836.279 |
| Cộng | | <u>4.111.836.279</u> |

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30/06/2021 bao gồm:

| | <u>Nguyên tệ</u> | <u>VND</u> |
|---------------|------------------|------------------------------|
| Ngoại tệ | | - |
| Đồng Việt Nam | | 25.111.148.282 |
| Cộng | | <u>25.111.148.282</u> |

5.2. Phải thu khách hàng

| | <u>30/06/2021</u> (VND) | <u>01/01/2021</u> (VND) |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 115.193.202.106 | 110.005.938.321 |
| Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin | - | - |
| Cty Cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hóa | - | 55.466.237.239 |
| Công ty TNHH Thương mại và Kinh doanh Cảng Thanh Hóa | 59.993.449.554 | 41.533.833.948 |
| Công ty Cổ phần DAP – VINACHEM | 9.095.377.302 | - |
| Công ty CP Gang thép Cao Bằng | 8.072.454.276 | - |
| Công ty TNHH Quang Trung | 14.585.290.545 | - |
| Khác | 23.446.630.429 | 13.005.867.134 |
| b. Phải thu của khách hàng dài hạn | - | - |
| Cộng | <u>115.193.202.106</u> | <u>110.005.938.321</u> |

(Phải thu khách hàng là các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 7.3)

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) Mẫu số B09a - DN

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

5.3. Trả trước cho người bán

| | 30/06/2021 (VND) | | 01/01/2021 (VND) | |
|--|---------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a. Ngắn hạn | 557.934.609 | - | 1.910.340.537 | - |
| Công ty CP Tư vấn Thiết kế Giao thông thủy | 190.000.000 | - | 190.000.000 | - |
| Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam | 180.500.000 | - | - | - |
| Công ty TNHH Thời trang VMG | - | - | 90.678.000 | - |
| Công ty TNHH PKF Việt Nam | - | - | 187.000.000 | - |
| Công ty CP Đầu tư Xây dựng An Thịnh Phát | - | - | 978.055.600 | - |
| Khác | 187.434.609 | - | 464.606.937 | - |
| b. Dài hạn | - | - | - | - |
| Cộng | 557.934.609 | - | 1.910.340.537 | - |

(Trả trước cho người bán là các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 7.3)

5.4. Phải thu khác

| | 30/06/2021 (VND) | | 01/01/2021 (VND) | |
|-----------------------------------|----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a. Ngắn hạn | 1.871.307.266 | - | 11.840.814.885 | - |
| Ký quỹ, ký cược | 73.224.000 | - | 5.100.800.000 | - |
| Tạm ứng | 93.579.873 | - | 9.010.312 | - |
| VAT đầu ra hàng bán đang đi đường | 323.922.822 | - | 2.091.026.818 | - |
| Phải thu tiền bảo hiểm tàu đắm | - | - | 3.179.541.004 | - |
| Phải thu tiền hao hụt, thiếu than | 936.654.792 | - | - | - |
| Khác | 443.925.779 | - | 1.460.436.751 | - |
| b. Dài hạn | - | - | - | - |
| Cộng | 1.871.307.266 | - | 11.840.814.885 | - |

5.5. Nợ xấu

| | 30/06/2021 (VND) | | 01/01/2021 (VND) | |
|---|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi: | | | | |
| <i>Nhà thầu HPE</i> | 3.019.978.437 | - | 3.019.978.437 | - |
| Cộng | 3.019.978.437 | - | 3.019.978.437 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Mẫu số B09a - DN

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

5.6. Hàng tồn kho

| | 30/06/2021 (VND) | | 01/01/2021 (VND) | |
|-----------------------|--------------------------|-------------|--------------------------|-------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Hàng đang đi đường | 115.269.721.563 | - | 66.409.341.148 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 15.207.937 | - | 8.367.158 | - |
| Hàng hóa | 947.055.864.655 | - | 2.069.212.294.029 | - |
| Hàng gửi bán | 9.831.214.941 | - | 13.273.890.194 | - |
| Cộng | 1.072.172.009.096 | - | 2.148.903.892.529 | - |

5.7. Chi phí trả trước

| | 30/06/2021 (VND) | 01/01/2021 (VND) |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| a. Ngắn hạn | 1.807.159.513 | 1.978.362.448 |
| Phí đường bộ, đăng kiểm xe ô tô | 40.842.199 | 36.539.488 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 417.434.712 | 921.111.235 |
| Chi phí bốc xúc, vận chuyển | 122.597.945 | 109.447.425 |
| Chi phí sửa chữa chờ phân bổ | 48.311.425 | 25.481.319 |
| Thuê nhà, kho bãi | 187.480.000 | - |
| Bạt che than | 919.999.997 | 606.182.951 |
| Chi phí khác | 70.493.235 | 279.600.030 |
| b. Dài hạn | 7.457.240.519 | 6.468.645.020 |
| Chi phí sửa chữa, cải tạo | 4.265.545.207 | 2.731.105.674 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 3.181.829.736 | 3.637.139.149 |
| Chi phí khác | 9.865.576 | 100.400.197 |
| Cộng | 9.264.400.032 | 8.447.007.468 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Mẫu số B09a - DN

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

5.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc (VND) | Máy móc, thiết bị (VND) | Phương tiện vận tải, truyền dẫn (VND) | Thiết bị, dụng cụ quản lý (VND) | Tổng cộng (VND) |
|-------------------------------|------------------------------------|----------------------------|---|---------------------------------------|--------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2021 | 102.286.080.282 | 37.130.840.160 | 33.577.119.698 | 558.294.545 | 173.552.334.685 |
| Mua trong kỳ | - | - | - | 53.181.818 | 53.181.818 |
| Số dư tại ngày 30/06/2021 | 102.286.080.282 | 37.130.840.160 | 33.577.119.698 | 611.476.363 | 173.605.516.503 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2021 | 60.535.958.075 | 34.597.465.395 | 31.792.760.075 | 341.750.411 | 127.267.933.956 |
| Khấu hao trong kỳ | 2.197.998.110 | 533.034.399 | 553.199.118 | 72.033.568 | 3.356.265.195 |
| Số dư tại ngày 30/06/2021 | 62.733.956.185 | 35.130.499.794 | 32.345.959.193 | 413.783.979 | 130.624.199.151 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2021 | 41.750.122.207 | 2.533.374.765 | 1.784.359.623 | 216.544.134 | 46.284.400.729 |
| Tại ngày 30/06/2021 | 39.552.124.097 | 2.000.340.366 | 1.231.160.505 | 197.692.384 | 42.981.317.352 |

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 102.771.985.557 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) Mẫu số B09a - DN
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021**5.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

| | Quyền sử dụng đất (VND) | Phần mềm máy tính (VND) | Tổng cộng (VND) |
|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2021 | 45.940.167.794 | 110.150.000 | 46.050.317.794 |
| Số dư tại ngày 30/06/2021 | 45.940.167.794 | 110.150.000 | 46.050.317.794 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2021 | 6.947.516.443 | 110.150.000 | 7.057.666.443 |
| Khấu hao trong kỳ | 580.231.432 | - | 580.231.432 |
| Số dư tại ngày 30/06/2021 | 7.527.747.875 | 110.150.000 | 7.637.897.875 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày 01/01/2021 | <u>38.992.651.351</u> | - | <u>38.992.651.351</u> |
| Tại ngày 30/06/2021 | <u>38.412.419.919</u> | - | <u>38.412.419.919</u> |

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 110.150.000 đồng.

5.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 30/06/2021 (VND) | 01/01/2021 (VND) |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| Dự án: Hệ thống phần mềm phục vụ quản lý điều hành SXKD của Công ty CPKD than Miền Bắc | 3.527.248.000 | 3.527.248.000 |
| Cải tạo Văn phòng làm việc | 383.472.028 | 383.472.028 |
| Cộng | <u><u>3.910.720.028</u></u> | <u><u>3.910.720.028</u></u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Mẫu số B09a - DN

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

5.11. Phải trả người bán

| | 30/06/2021 (VND) | | 01/01/2021 (VND) | |
|---|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | 559.311.378.976 | 559.311.378.976 | 1.008.744.504.880 | 1.008.744.504.880 |
| Công ty TNHH An Phúc | 2.860.073.081 | 2.860.073.081 | - | - |
| Công ty TNHH Đại Lâm Hà Nam | - | - | 1.021.558.736 | 1.021.558.736 |
| Công ty Cổ phần Cường Sơn | 4.786.948.343 | 4.786.948.343 | 899.448.119 | 899.448.119 |
| Công ty CP Đầu tư phát triển Tuấn Nam Cường | 10.720.699.101 | 10.720.699.101 | - | - |
| Công ty TNHH thương mại Đông Nam | 4.775.346.340 | 4.775.346.340 | - | - |
| Công ty TNHH tuyển than Quảng Hưng | 2.901.789.715 | 2.901.789.715 | 2.138.602.950 | 2.138.602.950 |
| Công ty Cổ phần quản lý doanh nghiệp FAST | 583.000.000 | 583.000.000 | 1.869.600.000 | 1.869.600.000 |
| Công ty TNHH Vận tải Việt Thuận | 8.859.601.463 | 8.859.601.463 | 7.549.770.558 | 7.549.770.558 |
| Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả | 427.111.806.460 | 427.111.806.460 | 549.780.193.661 | 549.780.193.661 |
| Công ty Kho vận Đá Bạc | - | - | 334.526.003.655 | 334.526.003.655 |
| Công ty CP Đầu tư TM và vận tải Hưng An | 11.228.858.128 | 11.228.858.128 | 6.026.171.721 | 6.026.171.721 |
| Công ty TNHH Hồng Nam | 5.197.469.564 | 5.197.469.564 | 2.369.953.540 | 2.369.953.540 |
| Công ty CP TM Hà Hùng Anh | 5.966.388.027 | 5.966.388.027 | 3.702.585.004 | 3.702.585.004 |
| Công ty TNHH TM Tùng Anh Bắc Ninh | 2.617.715.689 | 2.617.715.689 | 7.035.869.060 | 7.035.869.060 |
| Công ty TNHH TMXNK Hoàng Tiến Phát | 5.942.572.316 | 5.942.572.316 | 9.151.709.084 | 9.151.709.084 |
| Cty TNHH TM và KD cảng Thanh Hóa | 9.183.202.377 | 9.183.202.377 | - | - |
| Các khách hàng khác | 56.575.908.372 | 56.575.908.372 | 82.673.038.792 | 82.673.038.792 |
| b. Các khoản phải trả người bán dài hạn | - | - | - | - |
| Cộng | 559.311.378.976 | 559.311.378.976 | 1.008.744.504.880 | 1.008.744.504.880 |

(Phải trả người bán là các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 7.3)

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) Mẫu số B09a - DN

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

5.12. Người mua trả tiền trước

| | <u>30/06/2021</u> (VND) | <u>01/01/2021</u> (VND) |
|---|------------------------------|------------------------------|
| a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 70.947.313.498 | 33.823.632.325 |
| Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tổng hợp Ninh Bình | 39.530.480 | 39.530.480 |
| Công ty TNHH Vận tải Trường Thành Châu Á | 2.000.000.000 | - |
| Công ty TNHH MTV Phương Khiêm | - | 1.104.253.588 |
| Công ty CP Vận tải đầu tư và phát triển Thái Bình | 478.517.547 | - |
| Doanh nghiệp tư nhân Kim Nhân Đạo | 2.180.759.189 | 2.580.684.599 |
| Cty CP khoáng sản Huyền Trang | 3.004.359.820 | 1.684.094.586 |
| Công ty TNHH MTV Thành Phát 268 | 2.578.494.484 | - |
| Công ty TNHH An Hùng Cường | 5.189.290.634 | 2.301.100.742 |
| Công ty TNHH Thuận An | 3.725.260.000 | - |
| Công ty CP TM&SX Hoàng Gia | 2.235.425.911 | 347.716.393 |
| Công ty CP Khoáng sản Lam Sơn | 5.114.490.000 | - |
| Công ty TNHH Hải Long | 2.809.549.556 | 32.708.236 |
| Công ty TNHH Hải Sơn | 5.464.766.397 | - |
| Công ty cổ phần TM du lịch Thanh Niên Hà Nội | 3.400.000.000 | - |
| Công ty CP đầu tư HQT Group | - | 2.503.100.288 |
| Công ty TNHH KD TM Ngô Gia | 2.500.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần KD than &XD Hà Nội | 6.507.605.010 | 5.856.534.904 |
| Khác | 23.719.264.470 | 17.373.908.509 |
| b. Người mua trả tiền trước dài hạn | - | - |
| Cộng | <u>70.947.313.498</u> | <u>33.823.632.325</u> |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Mẫu số B09a - DN

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

5.13. Vay và nợ thuê tài chính

| | 30/06/2021 | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | 01/01/2021 |
|---|------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | (VND) | (VND) | (VND) | (VND) |
| a. Vay ngắn hạn | 386.000.000.000 | 1.050.000.000.000 | 1.888.641.885.000 | 1.224.641.885.000 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh | - | 100.000.000.000 | 250.000.000.000 | 150.000.000.000 |
| (i) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng | 106.000.000.000 | 200.000.000.000 | 282.000.000.000 | 188.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch | - | - | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| (ii) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng | 60.000.000.000 | 400.000.000.000 | 680.641.885.000 | 340.641.885.000 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Ba Đình | - | 50.000.000.000 | 100.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| (iii) Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hoàng Cầu | 120.000.000.000 | 200.000.000.000 | 276.000.000.000 | 196.000.000.000 |
| (iv) Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 |
| b. Vay dài hạn | - | - | - | - |
| Cộng | 386.000.000.000 | 1.050.000.000.000 | 1.888.641.885.000 | 1.224.641.885.000 |

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

- (i) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/9560317/HĐTDHM ngày 15/04/2021 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Hai Bà Trưng và Công ty CP Kinh doanh Than Miền Bắc; Hạn mức cho vay 500.000.000.000 đồng; Thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 31/03/2022; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC; Lãi suất theo từng giấy nhận nợ;
- (ii) Hợp đồng cho vay số 01/2020-HĐCVHM/NHCT142-THANMIENBAC ngày 25/07/2020 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam chi nhánh Hai Bà Trưng; Hạn mức cho vay 700.000.000.000 đồng; Thời hạn duy trì hạn mức đến 30/06/2021; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; Lãi suất theo từng giấy nhận nợ;
- (iii) Hợp đồng cấp hạn mức số 3743/20/TD-TT/II.25 ký ngày 20/08/2020 giữa Ngân hàng TMCP An Bình chi nhánh Hoàng Cầu và Công ty CP Kinh doanh Than Miền Bắc; Hạn mức tín dụng tối đa 500.000.000.000 đồng; Thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 20/08/2021; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; Lãi suất theo từng giấy nhận nợ;
- (iv) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 114/2020/HĐTD ngày 12/06/2020 giữa Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam và Công ty CP Kinh doanh Than Miền Bắc; Hạn mức tín dụng 700.000.000.000 đồng; Thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; Lãi suất theo từng giấy nhận nợ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

Mẫu số B09a - DN

5.14. Thuế và các khoản phải thu/nộp Nhà nước

| | 01/01/2021 | Số phải nộp/ bù trừ trong kỳ | Số đã thực nộp/ phải thu trong kỳ | 30/06/2021 |
|---|----------------------|---------------------------------|--------------------------------------|----------------------|
| | (VND) | (VND) | (VND) | (VND) |
| a. Phải nộp | 5.001.066.912 | 17.461.483.166 | 13.703.122.871 | 8.759.427.207 |
| Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa | 10.120.288 | 2.889.883.817 | 2.069.369.657 | 830.634.448 |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | 497.571.750 | 497.571.750 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 4.829.618.730 | 10.567.581.082 | 7.503.319.617 | 7.893.880.195 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 161.327.894 | 863.278.891 | 1.020.127.385 | 4.479.400 |
| Thuế bảo vệ môi trường | - | 139.556.100 | 139.556.100 | - |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | - | 2.285.729.545 | 2.255.296.381 | 30.433.164 |
| Thuế khác | - | 217.620.920 | 217.620.920 | - |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp | - | 261.061 | 261.061 | - |
| b. Phải thu | 1.355.884.624 | - | 57.856.538 | 1.413.741.162 |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 30.270.786 | - | - | 30.270.786 |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | 1.228.973.455 | - | - | 1.228.973.455 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 33.698.445 | - | 34.314.953 | 68.013.398 |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | 601.938 | - | 23.541.585 | 24.143.523 |
| Thuế bảo vệ môi trường | 62.340.000 | - | - | 62.340.000 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) Mẫu số B09a - DN

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

5.15. Chi phí phải trả

| | <u>30/06/2021</u> (VND) | <u>01/01/2021</u> (VND) |
|---------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| a. Ngắn hạn | 7.467.707.874 | 3.315.412.572 |
| Chi phí lãi vay | 332.531.507 | 1.280.993.514 |
| Chi phí thuê đất, thuê kho, bãi | 3.157.811.379 | 1.619.829.316 |
| Chi phí vận chuyển bốc xếp | 1.515.622.036 | 298.087.488 |
| Chi phí thương hiệu | 2.000.000.000 | - |
| Khác | 461.742.952 | 116.502.254 |
| b. Dài hạn | - | - |
| Cộng | <u>7.467.707.874</u> | <u>3.315.412.572</u> |

5.16. Phải trả khác

| | <u>30/06/2021</u> (VND) | <u>01/01/2021</u> (VND) |
|----------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| a. Ngắn hạn | 4.974.224.717 | 3.633.531.539 |
| Kinh phí công đoàn | 30.401.213 | 60.917.654 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 3.021.666.220 | 192.602.320 |
| Nộp tiền cam kết thu nợ bán hàng | 1.027.500.000 | 2.207.413.195 |
| Khác | 894.657.284 | 1.172.598.370 |
| b. Dài hạn | - | - |
| Cộng | <u>4.974.224.717</u> | <u>3.633.531.539</u> |

(Phải trả khác là các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 7.3)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Mẫu số B09a - DN

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

5.17. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu | | | | Tổng cộng (VND) |
|--|---------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------|--|------------------------|
| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu (VND) | Vốn khác của chủ sở hữu (VND) | Quỹ Đầu tư phát triển (VND) | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (VND) | |
| Số dư tại ngày 01/01/2020 | 150.000.000.000 | 10.683.482.048 | 2.570.991.059 | 62.505.966.445 | 225.760.439.552 |
| Lãi trong năm | - | - | - | 55.058.835.965 | 55.058.835.965 |
| Khấu hao tài sản từ quỹ Đầu tư phát triển | - | (587.245.884) | 587.245.884 | - | - |
| Trả cổ tức | - | - | - | (15.000.000.000) | (15.000.000.000) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp của chi phí lãi vay được bù trừ theo Nghị định số: 132/2020/NĐ-CP | - | - | - | 4.655.888.061 | 4.655.888.061 |
| Phân phối các quỹ | - | - | 18.751.789.934 | (31.251.819.866) | (12.500.029.932) |
| Số dư tại ngày 01/01/2021 | 150.000.000.000 | 10.096.236.164 | 21.910.026.877 | 75.968.870.605 | 257.975.133.646 |
| Lãi trong kỳ này | - | - | - | 39.421.307.437 | 39.421.307.437 |
| Khấu hao tài sản từ quỹ Đầu tư phát triển | - | (342.436.710) | 342.436.710 | - | - |
| Trả cổ tức (*) | - | - | - | (15.000.000.000) | (15.000.000.000) |
| Phân phối các quỹ (*) | - | - | 12.018.000.000 | (23.959.000.000) | (11.941.000.000) |
| Số dư tại ngày 30/06/2021 | 150.000.000.000 | 9.753.799.454 | 34.270.463.587 | 76.431.178.042 | 270.455.441.083 |

(*) Công ty thực hiện trả cổ tức và phân phối các quỹ từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 ngày 23/4/2021.

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) Mẫu số B09a - DN

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

Chi tiết vốn chủ sở hữu

| | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|---|------------------------|------------------------|
| | (VND) | (VND) |
| Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam | 101.160.000.000 | 101.160.000.000 |
| Vốn góp của Cổ đông khác | 48.840.000.000 | 48.840.000.000 |
| Cộng | 150.000.000.000 | 150.000.000.000 |

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Từ 01/01/2021 | Năm 2020 |
|---------------------------|-----------------------|-----------------|
| | đến 30/06/2021 | (VND) |
| | (VND) | (VND) |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu kỳ | 150.000.000.000 | 150.000.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| + Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| + Vốn góp cuối kỳ | 150.000.000.000 | 150.000.000.000 |

Cổ phiếu

| | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|---|-------------------|-------------------|
| Số lượng CP đăng ký phát hành | 15.000.000 | 15.000.000 |
| Số lượng CP đã bán ra công chúng | 15.000.000 | 15.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 15.000.000 | 15.000.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 15.000.000 | 15.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 15.000.000 | 15.000.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: | 10.000 VND | |

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) Mẫu số B09a - DN

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND) | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND) |
|--|--|--|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 5.727.382.974.776 | 6.353.947.019.465 |
| Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm | 5.684.239.068.304 | 6.306.441.375.275 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 43.143.906.472 | 47.505.644.190 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | - | - |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 5.727.382.974.776 | 6.353.947.019.465 |

6.2 Giá vốn hàng bán

| | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND) | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND) |
|---|--|--|
| Giá vốn bán hàng hóa và thành phẩm đã bán | 5.339.657.399.652 | 5.851.778.182.531 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 7.536.871.391 | 9.171.793.078 |
| Cộng | 5.347.194.271.043 | 5.860.949.975.609 |

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND) | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND) |
|----------------------------|--|--|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 40.792.597 | 77.022.434 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | - | 4.248.326.251 |
| Cộng | 40.792.597 | 4.325.348.685 |

6.4 Chi phí tài chính

| | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND) | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND) |
|------------------------|--|--|
| Lãi tiền vay | 25.181.663.827 | 8.832.786.668 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | - | 17.217.145.219 |
| Chi phí tài chính khác | 61.389.800 | - |
| Cộng | 25.243.053.627 | 26.049.931.887 |

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) Mẫu số B09a - DN
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021**6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

| | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND) | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND) |
|-------------------------------------|--|--|
| Chi phí bán hàng | 289.690.919.677 | 385.133.321.576 |
| Chi phí nhiên liệu, vật liệu | 1.978.808.643 | 2.259.278.022 |
| Chi phí nhân viên | 81.098.403.147 | 86.364.548.961 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.315.712.850 | 3.755.035.860 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 546.408.998 | 73.713.103 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 181.671.301.085 | 262.486.282.994 |
| Chi phí khác bằng tiền | 21.080.284.954 | 30.194.462.636 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 17.622.057.744 | 37.847.379.490 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 151.205.713 | 46.633.566 |
| Chi phí nhân viên quản lý | 5.098.226.740 | 4.360.272.016 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 244.809.174 | 244.809.174 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 255.352.599 | 1.087.195.489 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 615.826.929 | 448.461.684 |
| Chi phí khác bằng tiền | 11.256.636.589 | 31.660.007.561 |
| Cộng | 307.312.977.421 | 422.980.701.066 |

6.6 Thu nhập khác

| | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND) | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND) |
|--|--|--|
| Thưởng dỡ hàng nhanh | 1.117.585.800 | 4.953.493.058 |
| Thu từ tiền phạt hợp đồng, bồi thường vận chuyển | 1.893.447.420 | 1.964.891.977 |
| Các khoản khác | 15.218.500 | 10.031.825.290 |
| Cộng | 3.026.251.720 | 16.950.210.325 |

6.7 Chi phí khác

| | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND) | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND) |
|---|--|--|
| Chi phí phạt hợp đồng, hao hụt vận chuyển, vi phạm hành chính, thuế | - | 339.511.451 |
| Chi phí nộp phạt hành chính và truy thu thuế | 676.275.598 | - |
| Chi phí thanh lý | 4.000.000 | - |
| Chi phí khác | 30.552.885 | 388.405.173 |
| Cộng | 710.828.483 | 727.916.624 |

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) Mẫu số B09a - DN
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021**6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

| | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND) | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND) |
|--|--|--|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 49.988.888.519 | 64.514.053.289 |
| Điều chỉnh tăng các khoản thu nhập chịu thuế | 2.849.016.886 | - |
| Phạt vi phạm | 676.275.598 | - |
| Thù lao hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành | 57.120.000 | - |
| Chi phí lãi vay vượt mức khống chế theo Nghị định Số: 132/2020/NĐ-CP | 2.115.621.288 | - |
| Thu nhập tính thuế | 52.837.905.405 | 64.514.053.289 |
| Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 20% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ | 10.567.581.082 | 12.902.810.658 |
| Các khoản điều chỉnh giảm thuế hiện hành | - | (4.737.262.683) |
| Cộng | 10.567.581.082 | 8.165.547.975 |

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND) | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND) |
|----------------------------------|--|--|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 3.304.531.343 | 3.841.593.272 |
| Chi phí nhân viên | 86.857.174.970 | 91.380.147.503 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 801.761.597 | 1.160.908.592 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.936.496.627 | 5.174.527.241 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 266.970.333.457 | 375.684.046.327 |
| Chi phí khác bằng tiền | 32.336.921.543 | 88.632.318.708 |
| Cộng | 394.207.219.537 | 565.873.541.643 |

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND) | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND) |
|--|--|--|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN | 39.421.307.437 | 56.348.505.314 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông. | - | - |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông. | 39.421.307.437 | 56.348.505.314 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 15.000.000 | 15.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 2.628 | 3.757 |

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Đến ngày lập Báo cáo tài chính Tổng hợp giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào khác có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính Tổng hợp giữa niên độ đã soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

7.2 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Trong kỳ tài chính giữa niên độ, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là chế biến và kinh doanh than, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong kết quả sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Mẫu số B09a - DN

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

(Đơn vị: VND)

| Chỉ tiêu: | Hải Phòng | Hà Nội | Bắc Ninh | Thanh Hóa | Nam Định | Khu vực còn lại | Bù trừ | Cộng |
|--------------------------------------|-------------------|-------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-------------------|-------------------|
| - Doanh thu | 1.501.233.100.512 | 1.251.321.279.327 | 544.313.960.166 | 896.409.197.225 | 890.961.649.212 | 643.143.788.334 | - | 5.727.382.974.776 |
| - Tài sản B.Phận | 219.840.732.093 | 1.033.399.696.495 | 132.724.037.628 | 362.108.261.716 | 235.950.998.925 | 200.392.681.791 | (806.182.718.993) | 1.378.233.689.655 |
| - Chi phí hình thành tài sản cố định | - | - | - | - | - | 53.181.818 | - | 53.181.818 |
| Tài sản cố định hữu hình | - | - | - | - | - | 53.181.818 | - | 53.181.818 |
| Tài sản cố định vô hình | - | - | - | - | - | - | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) Mẫu số B09a - DN

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

7.3 Thông tin về các bên có liên quan*Các bên liên quan:*

Các bên được coi là bên liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong kỳ tài chính giữa niên độ bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021:

| | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND) | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND) |
|-----------------|--|--|
| Lương, thù lao | 1.809.716.434 | 2.428.390.228 |
| Thưởng, phụ cấp | 265.201.822 | 342.250.000 |
| Cộng | 2.074.918.256 | 2.770.640.228 |

Số dư tại ngày 30/06/2021 với các bên liên quan:

| Chỉ tiêu | Mối quan hệ | 30/06/2021 (VND) | 01/01/2021 (VND) |
|---|---------------|------------------------|------------------------|
| Phải thu khách hàng | | 8.980.988.551 | 55.634.762.739 |
| Công ty Cromit Cổ Định | Cùng Tập đoàn | - | 55.466.237.239 |
| Cty CP than Mông Dương | | - | 168.525.500 |
| Chi nhánh Luyện Đồng Lào Cai - VIMICO | Cùng Tập đoàn | 908.534.275 | - |
| Công ty CP Gang Thép Cao Bằng (Tổng Công ty Khoáng sản) | Cùng Tập đoàn | 8.072.454.276 | - |
| Phải trả người bán | | 428.456.108.419 | 885.334.003.954 |
| Công ty CP Giám định - Vinacomin | Cùng Tập đoàn | 611.090.339 | 1.027.806.638 |
| Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin | Cùng Tập đoàn | 427.111.806.460 | 549.780.193.661 |
| Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin | Cùng Tập đoàn | - | 334.526.003.655 |
| Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin | Cùng Tập đoàn | 23.134.780 | - |
| Công ty CP VLXD và KDTH (VVM) | Cùng Tập đoàn | 531.876.840 | - |
| Công ty CP Cromit Cổ Định Thanh Hóa | Cùng Tập đoàn | 178.200.000 | - |
| Trả trước cho người bán | | 364.478.620 | 439.672.016 |
| Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam | Công ty mẹ | 180.500.000 | - |
| Công ty Than Núi Béo - Vinacomin | Cùng Tập đoàn | 183.978.620 | 439.672.016 |
| Phải trả ngắn hạn khác | | 61.389.800 | - |
| Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam | Công ty mẹ | 61.389.800 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) Mẫu số B09a - DN
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

Giao dịch với các bên liên quan trong kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2021:

| Chỉ tiêu | Mối quan hệ | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND) |
|---|---------------|--|
| Bán hàng hóa, dịch vụ | | 4.579.529.223.612 |
| Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin | Cùng Tập đoàn | 4.443.011.951.075 |
| Công ty chế biến than Quảng Ninh - TKV | Cùng Tập đoàn | 101.894.602.887 |
| Trường Cao đẳng Than KS Việt Nam | Cùng Tập đoàn | 46.564.000 |
| Công ty CP Gang Thép Cao Bằng (Tổng Công ty Khoáng sản) | Cùng Tập đoàn | 33.702.231.160 |
| Chi nhánh Luyện Đồng Lào Cai - VIMICO | Cùng Tập đoàn | 825.940.250 |
| Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin | Cùng Tập đoàn | 47.934.240 |
| Mua hàng hóa, dịch vụ | | 4.241.245.084.883 |
| Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả | Cùng Tập đoàn | 4.220.351.848.642 |
| Công ty CP Giám định - Vinacomin | Cùng Tập đoàn | 4.016.988.672 |
| Công ty Tuyển than Hòn Gai - TKV | Cùng Tập đoàn | 3.449.386.437 |
| Công ty Than Núi Béo - Vinacomin | Cùng Tập đoàn | 10.323.357.632 |
| Công ty CPVLXD và KD tổng hợp - VVMI | Cùng Tập đoàn | 2.111.503.500 |
| Công ty Cromit Cổ Định | Cùng Tập đoàn | 972.000.000 |
| Bệnh viện Than Khoáng sản | Cùng Tập đoàn | 20.000.000 |
| Chi phí tài chính | | 61.389.800 |
| Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam | Công ty mẹ | 61.389.800 |

7.4 Thông tin so sánh

Số liệu được dùng để so sánh trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Số liệu để so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020 của Công ty đã được soát xét bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Hà Nội, ngày 30 tháng 8 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trịnh Văn Tập



Nguyễn Đức Vinh



Ngô Quang Trung